Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư
BIDV-Vietnam Partners

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	01/GP-QLDT	ngày 6 tháng 1 năm 2006
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm.	
Hội đồng Quản trị	James W. Lewis	Chủ tịch
	Lê Đào Nguyên	Phó chủ tịch
	Bradley C. LaLonde	Thành viên
	Võ Bích Hà	Thành viên
Ban Giám đốc	Nguyễn Nhân Nghĩa	Tổng giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 10, Tòa tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo của Ban quản lý

Ban quản lý Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Theo ý kiến của ban quản lý:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban quản lý cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban quản lý Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt ban quản lý Công ty,

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ BIDV VIETNAM PARTNERS

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 13 -08- 2013

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các nhà đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Dầu tư BIDV-Vietnam Partners

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt để phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2013, được trình bày từ trang 4 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu giới hạn ở việc phỏng vấn cán bộ của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các số liệu tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn so với một cuộc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện một cuộc kiểm toán và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý rằng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 và các thuyết minh có liên quan chưa được soát xét hay kiểm toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận soát xét hay hình thức đảm bảo nào về các báo cáo và thuyết minh này.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345
Báo cáo soát xét số: 13-02-091/1

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Tâm Anh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2013

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B01a - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 +130 + 150)	**100**		**41.267.060**	**43.769.843**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**14.820.291**	**26.647.417**
1. Tiền mặt tại quỹ	111		295.999	281.264
2. Tiền gửi ngân hàng	112		14.524.292	26.366.153
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**23.540.000**	**15.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.540.000	15.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**6**	**2.331.794**	**1.534.521**
1. Các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	134		803.761	803.601
2. Các khoản phải thu khác	135		1.528.033	730.920
Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**7**	**574.975**	**587.905**
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		574.975	587.905
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	**200**		**746.628**	**1.050.465**
Tài sản cố định	**220**	**8**	**87.157**	**135.499**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		87.157	135.499
Nguyên giá	*222*		*1.254.165*	*1.841.040*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.167.008)*	*(1.705.541)*
Tài sản dài hạn khác	**260**		**659.471**	**914.966**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		42.583	298.078
2. Tài sản dài hạn khác	268		616.888	616.888
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**42.013.688**	**44.820.308**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**4.961.319**	**6.031.736**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.563.190**	**5.633.607**
1. Phải trả người bán	312		2.104.515	1.869.214
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	1.106.656	919.135
3. Phải trả người lao động	315		85.832	1.472.811
4. Chi phí phải trả	316		478.442	539.112
5. Các khoản phải trả khác	319		787.745	833.335
Nợ dài hạn	**330**		**398.129**	**398.129**
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	10	398.129	398.129
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**37.052.369**	**38.788.572**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	11	25.000.000	25.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	420		12.052.369	13.788.572
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**42.013.688**	**44.820.308**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Ngoại tệ các loại	005	7.972.353	8.073.964

Người lập:

Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ BIDV VIETNAM PARTNERS

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

13 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B02a - CTQ

		Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)
1.	Tổng doanh thu	01	12	9.081.497	9.120.288
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 – 02)**	**10**		**9.081.497**	**9.120.288**
4.	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	13	3.035.176	3.080.994
5.	**Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 – 11)**	**20**		**6.046.321**	**6.039.294**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	1.596.299	1.544.774
7.	Chi phí tài chính	22		625	873
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	3.437.850	3.830.004
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – 25}**	**30**		**4.204.145**	**3.753.191**
10.	Thu nhập khác	31		-	15.127
12.	**Lợi nhuận khác (40 = 31)**	**40**		**-**	**15.127**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**4.204.145**	**3.768.318**
14.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**51**	**16**	**940.348**	**813.264**
16.	**Lợi nhuận thuần sau thuế (60 = 50 – 51)**	**60**		**3.263.797**	**2.955.054**

Người lập:

Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

13 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B05a - CTQ

	Vốn góp VND'000	Lợi nhuận chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	**25.000.000**	**13.788.572**	**38.788.572**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	3.263.797	3.263.797
Phân chia lợi nhuận	-	(5.000.000)	(5.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	**25.000.000**	**12.052.369**	**37.052.369**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	**25.000.000**	**10.953.008**	**35.953.008**
Lợi nhuận thuần trong kỳ (chưa soát xét)	-	2.955.054	2.955.054
Phân chia lợi nhuận	-	(4.400.000)	(4.400.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (chưa soát xét)	**25.000.000**	**9.508.062**	**34.508.062**

Người lập:

Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ BIDV VIETNAM PARTNERS

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

13 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B03a - CTQ

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ phí quản lý quỹ	01	8.920.168	9.089.708
Tiền trả cho cán bộ công nhân viên	03	(2.578.213)	(2.722.058)
Tiền nộp thuế	05	(974.795)	(317.570)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.329.029)	(5.210.702)
Tiền thuần thu từ các hoạt động kinh doanh	**20**	**1.038.131**	**839.378**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thanh toán mua sắm tài sản cố định	21	(92.283)	(54.531)
Tiền đầu tư tài chính ngắn hạn	23	(8.540.000)	-
Tiền thu hồi khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	26	-	12.227.800
Tiền thu lãi tiền gửi	27	767.026	1.170.078
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		-	500.000
Tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**	**(7.865.257)**	**13.843.347**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Phân chia lợi nhuận cho các nhà đầu tư	36	(5.000.000)	(4.400.000)
Tiền thuần chi cho các hoạt động tài chính	**40**	**(5.000.000)**	**(4.400.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(11.827.126)**	**10.282.725**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**26.647.417**	**11.335.564**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 +60)	**70**	**14.820.291**	**21.618.289**

Người lập:

Hà Thị Kim Chi
Kế toán trưởng

Người duyệt:

CÔNG TY LIÊN DOANH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ BIDV VIETNAM PARTNERS

Nguyễn Nhân Nghĩa
Tổng Giám đốc

13 -08- 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV-Vietnam Partners ("Công ty") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các bên liên doanh của Công ty gồm có Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (được thành lập tại Việt Nam) và Công ty Vietnam Partners Investment Management Co., Ltd (được thành lập tại British Virgin Islands) với tỷ lệ góp vốn là 50% của mỗi bên. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư tại Việt Nam và nước ngoài để thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam; nhận các quỹ ủy thác đầu tư và quản lý các danh mục đầu tư; và cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp trong lĩnh vực tái cơ cấu tài chính, sáp nhập và mua lại, hợp nhất và phân tách các công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 13 nhân viên (31 tháng 12 năm 2012: 13 nhân viên), trong đó các nhân viên sau đã được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp chứng chỉ kinh doanh chứng khoán:

- Ông Nguyễn Nhân Nghĩa
- Ông Lê Xuân Đông
- Bà Trần Thị Hồng Minh
- Bà Hà Thị Kim Chi
- Bà Đỗ Lan Hương
- Bà Hồ Thu Lê

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 cần được đọc cùng với báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Bắt đầu từ năm 2013, Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập vào trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng nghìn gần nhất ("VND'000").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trong kỳ, Công ty phân loại một số tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sang chi phí trả trước dài hạn theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• Dụng cụ văn phòng	3 năm
• Phương tiện vận chuyển	5 năm

(e) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(f) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(g) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực hóa được.

(h) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

(i) Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

(ii) Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(i) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có những ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định về tài chính hoặc hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu chịu sự kiểm soát chung, hoặc cùng chịu ảnh hưởng chung.

(j) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được ban quản lý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, ban quản lý xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được ban quản lý phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	295.999	281.264
Tiền gửi ngân hàng	368.292	1.170.153
Tiền gửi có kì hạn dưới ba tháng	14.156.000	25.196.000
	14.820.291	26.647.417

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 7.972.353 nghìn VND (31/12/2012: 8.073.964 nghìn VND).

5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới một năm. Lãi suất năm tại ngày cuối kỳ của các khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ là 1% (2012: 0,5%) và bằng Đồng Việt Nam là trong khoảng từ 7% - 12% (2012: 8% - 9%).

6. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	1.528.033	698.761
Phải thu phí quản lý quỹ	803.761	803.601
Phải thu khác	-	32.159
	2.331.794	1.534.521

7. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tạm ứng	294.310	587.905
Chi phí trả trước	280.665	-
	574.975	587.905

8. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.016.308	824.732	1.841.040
Tăng trong kỳ	92.284	-	92.284
Chuyển đổi (*)	(679.159)	-	(679.159)
Số dư cuối kỳ	429.433	824.732	1.254.165
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	929.900	775.641	1.705.541
Khấu hao trong kỳ	30.560	49.091	79.651
Chuyển đổi (*)	(618.184)	-	(618.184)
Số dư cuối kỳ	342.276	824.732	1.167.008
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	86.408	49.091	135.499
Số dư cuối kỳ	87.157	-	87.157

(*) Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các tài sản cố định với nguyên giá thấp hơn 30 triệu VND sẽ được phân loại sang chi phí trả trước dài hạn. Tuy nhiên, do giá trị còn lại của các tài sản này nhỏ, Công ty ghi nhận trực tiếp giá trị này thành một khoản chi phí hoạt động.

Ngoài ra, trong kỳ có một số tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30 triệu VND đã khấu hao hết cũng được xóa bỏ khỏi danh sách tài sản cố định.

Chi tiết giá trị tài sản đảm bảo được chuyển đổi và xóa bỏ trong kỳ được trình bày như bảng dưới đây:

	Nguyên giá VND'000	Khấu hao lũy kế VND'000
Tài sản chuyển thành chi phí hoạt động	152.597	91.622
Xóa bỏ khỏi danh sách tài sản cố định	526.562	526.562
	679.159	618.184

Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Dụng cụ văn phòng VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	948.179	824.732	1.772.911
Tăng trong kỳ	68.129	-	68.129
Số dư cuối kỳ	1.016.308	824.732	1.841.040
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	884.313	657.822	1.542.135
Khấu hao trong kỳ	20.155	58.909	79.064
Số dư cuối kỳ	904.468	716.731	1.621.199
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	63.866	166.910	230.776
Số dư cuối kỳ	111.840	108.001	219.841

Ngoài ra, trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các tài sản có nguyên giá 1.161.881 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 863.000 nghìn VND).

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	639.667	674.114
Thuế thu nhập cá nhân	361.466	208.819
Thuế nhà thầu	105.523	36.202
	1.106.656	919.135

(*) Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ:

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	674.114	84.407
Số thuế phải nộp trong kỳ	940.348	813.264
Số đã nộp	(974.795)	(317.570)
Số dư cuối kỳ	639.667	580.101

10. Dự phòng trợ cấp thôi việc

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	398.129	508.304
Chi trả trong kỳ	-	(17.353)
Số dư cuối kỳ	398.129	490.951

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty không trích lập thêm vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp (31/12/2012: 25.149.316 VND).

11. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	VND'000	%	VND'000	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Ngân hàng BIDV")	12.500.000	50	12.500.000	50
Vietnam Partners Investment Management Co., Ltd	12.500.000	50	12.500.000	50
	25.000.000	100	25.000.000	100

12. Tổng doanh thu

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (*)	8.920.167	8.994.048
Doanh thu khác	161.330	126.240
	9.081.497	9.120.288

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện việc quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (VIF). Đây là quỹ được thành lập theo giấy phép số 03/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 3 năm 2006.

13. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)
Chi phí lương, phụ cấp	2.639.056	2.746.436
Chi phí khấu hao và phân bổ	140.943	79.063
Các chi phí hoạt động khác	255.177	255.495
	3.035.176	3.080.994

14. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi không kì hạn và có kì hạn tại các chi nhánh của Ngân hàng BIDV.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)
Chi phí thuê văn phòng	977.147	1.479.258
Chi phí dịch vụ thuê ngoài khác	1.394.941	1.510.042
Chi phí vật liệu, dụng cụ	3.524	18.232
Chi phí khác	1.062.238	822.472
	3.437.850	3.830.004

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	940.348	813.264

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

		Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)
Lợi nhuận trước thuế		4.204.095	3.154.868
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	20%	840.819	630.971
Thuế áp dụng cho thu nhập khác	25%	79.814	39.982
Chi phí không được khấu trừ thuế		51.981	167.559
Thu nhập không chịu thuế		(32.266)	(25.248)
		940.348	813.264

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế trong 10 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên và mức thuế suất theo quy định áp dụng cho những năm tiếp theo tính từ năm 2015. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này hiện tại chịu thuế suất 25%.

17. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày 30 tháng 6	
	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000 (Chưa soát xét)	2013 VND'000	2012 VND'000 (Chưa soát xét)
Ngân hàng BIDV				
Tiền gửi ngắn hạn	48.352.000	59.615.880	38.064.292	33.814.843
Công ty Liên doanh Tháp Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam				
Tiền thuê văn phòng	966.380	1.335.412	-	-
Quỹ Đầu tư Việt Nam				
Phí quản lý	8.920.167	8.994.048	-	-

18. Các cam kết

Công ty có các cam kết thuê sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Trong vòng 1 năm	491.541	491.541
Từ 2 đến 5 năm	40.962	286.732
	532.503	778.273

19. Các hoạt động quản lý quỹ

	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2012 đến 30/6/2012
Số quỹ do Công ty quản lý	1	2
Số vốn của các quỹ do Công ty quản lý		
- Quỹ Đầu tư Việt Nam (VND'000)	*1.457.784.947*	*1.457.784.947*
- Quỹ VFII (Đô la Mỹ)	-	*305*
Số quỹ thành lập trong kỳ	-	-
Phí thu được trong kỳ/năm:	8.920.167	8.994.048
- Phí quản lý quỹ (VND'000)	*8.920.167*	*8.994.048*

20. Các chỉ tiêu đánh giá

	30/6/2013	31/12/2012
Cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định/Tổng tài sản	0,21%	0,30%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	98,22%	97,66%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	35,94%	34,51%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,81%	18,65%
Các chỉ tiêu tài chính khác		
Nợ phải trả/Tổng tài sản	11,81%	13,46%
Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	840,74%	739,27%
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	0,24%	0,35%

21. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND'000	31/12/2012 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	14.524.292	26.366.153
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	23.540.000	15.000.000
Các khoản phải thu	(iii)	2.331.794	1.534.521
		40.396.086	42.900.674

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có danh tiếng. Ban quản lý không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm chủ yếu các khoản lãi và phí quản lý phải thu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất nhỏ do thời hạn thanh toán ngắn. Ban quản lý Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

30 tháng 6 năm 2013	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu VND'000	Dưới 1 năm VND'000
Phải trả người bán	2.104.515	2.104.515	2.104.515
Phải trả khác	787.745	787.745	787.745
	2.892.260	2.892.260	2.892.260

31 tháng 12 năm 2012	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu	Dưới 1 năm
Phải trả người bán	1.869.214	1.869.214	1.869.214
Phải trả khác	833.335	833.335	833.335
	2.701.549	2.701.549	2.701.549

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá trị thị trường và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chỉ có một tài sản tài chính được nắm giữ bằng ngoại tệ là tiền gửi ngân hàng có giá trị tương đương 6.932.352.643 VND (31/12/2012: 8.073.964.000 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có số ngoại tệ chịu rủi ro tiền tệ như sau:

	30/6/2013 USD	31/12/2012 USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	327.467	381.765

Tỷ giá hối đoái được Công ty áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	30/6/2013	31/12/2012
USD/VND	21.036	20.828

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Tác động tới lợi nhuận thuần VND'000
30/6/2013	
USD (mạnh thêm 2%)	160.215
31/12/2012	
USD (mạnh thêm 2%)	136.710

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền sẽ có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, Công ty có các công cụ tài chính chịu lãi suất như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND'000	**31/12/2012 VND'000**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	14.524.292	26.366.153
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tài sản tài chính	23.540.000	15.000.000

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 180 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (2012: 120 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ VND'000	**Giá trị hợp lý VND'000**	**Giá trị ghi sổ VND'000**	**Giá trị hợp lý VND'000**
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.820.291	14.820.291	26.647.417	26.647.417
Các khoản đầu tư ngắn hạn	23.540.000	23.540.000	15.000.000	15.000.000
Các khoản phải thu khác	2.331.794	2.331.794	1.534.521	1.534.521
Tài sản dài hạn khác	294.310	294.310	587.905	587.905
	40.986.395	40.986.395	43.769.843	43.769.843
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Các khoản phải trả người bán	(2.104.515)	(2.104.515)	(1.869.214)	(1.869.214)
Các khoản phải trả khác	(787.745)	(787.745)	(833.335)	(833.335)
	(2.892.260)	(2.892.260)	(2.702.549)	(2.702.549)
	38.094.135	38.094.135	41.067.294	41.067.294

22. Các yếu tố theo chu kỳ

(a) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được Công ty tính toán và quyết toán vào cuối năm.

(b) Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2012 cho hai cổ đông là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Vietnam Partner Investment Management Co., Ltd với giá trị là 2.500.000 nghìn VND cho mỗi cổ đông.

Người lập:	Người duyệt:
Hà Thị Kim Chi	Nguyễn Nhân Nghĩa
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

13 -08- 2013